TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2023/DS-PT
Ngày 17-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 3 và 10, 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 450/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2022/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 107/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 44/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2023; Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 43/2023/TB-TA ngày 30 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 278/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1954; địa chỉ: số A, đường N, tổ H, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Đại lộ B, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 10 tháng 11 năm 2021), có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bà Cao Thị H1, sinh năm 1957; địa chỉ: số A, đường N, tổ H, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn K, sinh năm 1960; địa chỉ: số B, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Văn K1, sinh năm 1976; địa chỉ: số H, khu phố F, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 18 tháng 12 năm 2021), có mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1972; địa chỉ: số G (số C), đường N, tổ F, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 và bị đơn là ông Đặng Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Huỳnh Văn H và bà Cao Thị H1 cho ông Đặng Văn K vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 13 tháng 3 năm 2020, ông K vay số tiền 5.470.000.000 đồng, trong thời gian 15 ngày, lãi suất 2%/tháng; mặc dù khi cho vay thì vợ chồng ông H, bà H1 cùng cho ông K vay tiền nhưng khi lập giấy vay tiền thì chỉ có ông H và ông K ký tên, lăn tay vào giấy vay tiền ngày 13 tháng 3 năm 2020. Sau khi lập giấy vay tiền thì vợ chồng ông H, bà H1 đã giao số tiền 670.000.000 đồng cho ông K (cộng với số tiền vay gốc cũ là 4.800.000.000 đồng nên giấy nợ mới ghi số tiền vay là 5.470.000.000 đồng); ông K có giao cho vợ chồng ông H, bà H1 các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ ông K để làm tin, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 00914, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H51461 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M cấp cho ông Đặng Văn N và bà Trần Thị B.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 518286, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00068 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 15 tháng 01 năm 2002 cho hộ ông Đặng Văn N.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp ngày 08 tháng 01 năm 2002 cho ông Đặng Văn N và bà Trần Thị B.

Sau đó, ông K xin nhận lại các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để làm thủ tục kê khai di sản thừa kế, chuyển nhượng đất và trả tiền vay cho ông H, bà H1; ông H, bà H1 đồng ý và đã giao trả bản chính các sổ đất.

- Ngày 21 tháng 8 năm 2020, ông K vay số tiền 50.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời gian vay.

- Ngày 17 tháng 9 năm 2020, ông K vay số tiền 20.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời gian vay.

Tổng số tiền ông H, bà H1 đã cho ông K vay là 5.540.000.000 đồng. Đối với khoản vay ngày 13 tháng 3 năm 2020: Ngày 03 tháng 7 năm 2020, ông K trả được số tiền 300.000.000 đồng tiền lãi. Cho đến nay, ông K chưa trả thêm cho ông H, bà H1 khoản tiền nào nữa. Do đó, vợ chồng ông H, bà H1 khởi kiện yêu cầu ông K trả số tiền vay gốc 5.540.000.000 đồng và lãi suất của khoản vay 5.470.000.000 đồng từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 tạm tính đến ngày 13 tháng 5 năm 2022 với mức lãi suất 2%/tháng, tiền lãi tạm tính là 2.844.400.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi 300.000.000 đồng ông K đã trả; số tiền lãi còn lại ông H, bà H1 yêu cầu ông K trả là 2.544.400.000 đồng.

Tổng cộng, số tiền ông H, bà H1 yêu cầu ông K trả là 8.084.400.000 đồng.

Đối với việc bị đơn ông K cho rằng đã trả đủ tiền vay gốc và lãi suất cho nguyên đơn thì ông H, bà H1 có ý kiến: Đối với các khoản vay từ năm 2012 đến năm 2014: Từ thời điểm ông K vay tiền đến nay thì ông H, bà H1 chỉ cho vay với lãi suất 2%/tháng nhưng không phải tháng nào ông K cũng trả tiền lãi đầy đủ (có tháng trả, có tháng không trả). Do thời gian đã lâu, ông H và bà H1 không xác định được chính xác số tiền lãi mà ông K đã trả. Ông K trình bày ngày 05 tháng 9 năm 2018, ông K trả nguyên đơn 295.000.000 đồng, nguyên đơn thừa nhận có nhận tiền, tuy nhiên số tiền này ông K trả cho nguyên đơn trước khi viết giấy xác nhận nợ ngày 13 tháng 3 năm 2020. Ông K trình bày ngày 05 tháng 10 năm 2018, ông K trả nguyên đơn số tiền 214.000.000 đồng: Nguyên đơn không thừa nhận chữ viết "ngày 05 tháng 10 năm 2018, anh H nhận thêm 214.000.000 đồng" là của ông H, tuy nhiên nguyên đơn không có yêu cầu giám định chữ viết, đồng thời nếu nguyên đơn có nhận số tiền 214.000.000 đồng thì chứng cứ do bị đơn cung cấp thể hiện nhận tiền ngày 05 tháng 10 năm 2018, trước ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn chỉ nhận của bị đơn 1 lần tiền với số tiền 300.000.000 đồng, đây là tiền lãi ông K trả cho tiền lãi của khoản vay ngày 13 tháng 3 năm 2020. Ngoài ra, nguyên đơn không nhận khoản tiền nào khác vào ngày 03 tháng 7 năm 2020, không nhận của bị đơn số tiền 1.700.000.000 đồng như bị đơn trình bày. Ngày 17 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn không nhận số tiền 220.000.000 đồng như bị đơn trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi suất, yêu cầu ông K trả số tiền vay gốc là 5.540.000.000 đồng và lãi suất của số tiền 5.470.000.000 đồng với mức lãi suất 2%/tháng tính từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm; khấu trừ số tiền lãi 300.000.000 đồng ông K đã trả ngày 03 tháng 7 năm 2020. Tổng số tiền còn lại ông K còn phải trả là 8.540.000.000 đồng.

Bị đơn ông Đặng Văn K và người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông K không xác định được chữ ký, dấu lăn tay trong giấy vay tiền ngày

13 tháng 3 năm 2020 và các giấy vay tiền khác do nguyên đơn cung cấp có phải là của ông K hay không. Ông K không thừa nhận toàn bộ nội dung trong giấy vay tiền ngày 13 tháng 3 năm 2020. Ông K nghi ngờ tính xác thực của giấy vay tiền ngày 13 tháng 3 năm 2020 vì đã bị chỉnh sửa thời gian; tuy nhiên ông K không yêu cầu giám định.

Thực tế, ông K có nhiều lần vay tiền của ông H, bà H1 trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2014 với tổng số tiền khoảng 1.500.000.000 đồng; sau năm 2014 ông K cũng có nhiều lần vay tiền của ông H, bà H1, lãi suất vay 4%/tháng. Cụ thể:

Trong năm 2012, ông K vay của nguyên đơn khoảng 8-9 lần tiền với tổng số tiền 650.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, khi vay không thỏa thuận thời hạn vay tiền. Khi vay, bị đơn ký tên, lăn tay vào giấy tờ, sổ sách của nguyên đơn.

Trong năm 2013, ông K vay của nguyên đơn khoảng 7 lần tiền với tổng số tiền 550.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, khi vay không thỏa thuận thời hạn vay tiền. Khi vay, bị đơn ký tên, lăn tay vào giấy tờ, sổ sách của nguyên đơn.

Trong năm 2014, ông K vay của nguyên đơn 5 lần tiền với tổng số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, khi vay không thỏa thuận thời hạn vay tiền. Khi vay, bị đơn ký tên, lăn tay vào giấy tờ, sổ sách của nguyên đơn.

Sau năm 2014, ông K tiếp tục vay nhiều lần tiền của nguyên đơn; số tiền vay cụ thể, thời điểm vay ông K không nhớ nhưng ông K chỉ vay của nguyên đơn trong thời gian ngắn 15 ngày hoặc 30 ngày. Ông K đã trả hết tiền vay gốc và lãi suất cho nguyên đơn của các khoản vay sau năm 2014.

Đối với các khoản vay từ năm 2012 đến năm 2014: Đến trước ngày 03 tháng 7 năm 2020, ông K nhiều lần trả cho nguyên đơn với số tiền khoảng 2 tỷ đồng. Ông K không nhớ chi tiết các lần trả, thời gian trả, số tiền trả cụ thể cho từng lần. Khi trả tiền, ông K có ký tên vào giấy tờ, sổ sách của nguyên đơn nên hiện nay bị đơn không lưu giữ các chứng cứ trả tiền để cung cấp cho Tòa. Từ năm 2018-2019, do ông K không còn khả năng trả nợ nên nguyên đơn đã giảm mức lãi suất còn 2%/tháng. Ngày 05 tháng 9 năm 2018, ông K trả nguyên đơn 295.000.000 đồng (nguyên đơn có ký nhận tiền, ông K đã nộp chứng cứ cho Tòa); sau khi nhận tiền thì nguyên đơn có trả cho ông K 02 bản chính sổ đất. Ngày 05 tháng 10 năm 2018, ông K trả nguyên đơn số tiền 214.000.000 đồng (được viết chung vào giấy nhận tiền ngày 05 tháng 9 năm 2018). Ngày 03 tháng 7 năm 2020, ông K có trả nguyên đơn 02 lần tiền, một lần trả số tiền 1.700.000.000 đồng và một lần trả số tiền 300.000.000 đồng (ông K có cung cấp chứng cứ nguyên đơn ký nhận số tiền 300.000.000 đồng). Ngày 17 tháng 7 năm 2020, ông K trả nguyên đơn số tiền 220.000.000 đồng, các bên không lập giấy tờ.

Như vậy, từ khi vay tiền đến nay, ông K nhiều lần trả tiền cho nguyên đơn với số tiền gần 5 tỷ đồng (khoảng 2 tỷ đồng trả từ năm 2012 đến năm 2018; 295.000.000 đồng trả ngày 05 tháng 9 năm 2018; 214.000.000 đồng trả ngày 05 tháng 10 năm 2018; 1.700.000.000 đồng trả ngày 03 tháng 7 năm 2020;

300.000.000 đồng trả ngày 03 tháng 7 năm 2020; 220.000.000 đồng trả ngày 17 tháng 7 năm 2020. Khi trả tiền cho nguyên đơn thì nguyên đơn có ghi chú vào sổ sách, giấy tờ của nguyên đơn chứ bị đơn không lập giấy nhận tiền cụ thể cho tất cả các lần trả tiền (chỉ lập giấy nhận tiền đối với một vài lần).

Ông K đề nghị ông H, bà H1 xem xét, nếu khoản tiền nào ông K đã trả cho ông H rồi thì ông K không đồng ý trả nữa. Ông H, bà H1 khởi kiện yêu cầu ông K trả số tiền quá lớn nên ông K không chấp nhận toàn bộ. Nếu nguyên đơn có thiện chí hòa giải thì ông K đồng ý trả nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng để chấm dứt toàn bộ mọi khoản vay với nguyên đơn; vì thực tế số tiền gốc và lãi suất mà ông K trả cho nguyên đơn từ năm 2012 là rất lớn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông K chỉ đồng ý trả ông H, bà H1 số tiền 1.500.000.000 đồng để chấm dứt mọi khoản vay với nguyên đơn.

Người làm chứng ông Nguyễn Mạnh C trình bày: Ông C là em rể của ông K (vợ ông C là em ruột của ông K); ông C không có quan hệ gì với ông H, bà H1. Ông C không biết, không chứng kiến việc vay mượn tiền giữa ông H, bà H1 và ông K; không rõ ông K đã vay của ông H, bà H1 số tiền bao nhiêu. Ông C chỉ nghe gia đình nói lại là ông K đã mang bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông K (đất của cha mẹ ông K) cầm cố cho ông H, bà H1 để vay tiền. Do các anh em của ông K muốn lấy lại các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về để làm thủ tục thừa kế trong gia đình nên ông C và vợ ông C đã cho ông K vay số tiền 2 tỷ đồng để ông K trả nợ vay cho ông H, bà H1 và chuộc sổ đất về. Mặc dù ông C cho ông K vay số tiền 2 tỷ đồng (khi cho vay không lập giấy tờ vì là anh em trong gia đình) nhưng ngày 03 tháng 7 năm 2020, ông C cùng với ông K tới nhà ông H, bà H1 để ông K trả tiền vay cho ông H, bà H1 và để ông C lấy 2 sổ đất của gia đình về thì ông C thấy ông K chỉ trả cho ông H, bà H1 số tiền mặt là 1.700.000.000 đồng. Khi ông K trả tiền cho ông H, bà H1 thì ông C không thấy các bên có lập giấy giao nhận tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2022/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 đối với bị đơn ông Đặng Văn K.

Buộc ông Đặng Văn K có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 số tiền 5.263.442.455 đồng (năm tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 đối với bị đơn ông Đặng Văn K về việc yêu cầu

ông Đặng Văn K thanh toán số tiền 3.276.557.545 đồng (ba tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm,

Ngày 18/10/2022, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H và bà Cao Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 18/10/2022, bị đơn ông Đặng Văn K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm khấu trừ các khoản tiền mà nguyên đơn đã nhận là 214.000.000 đồng nhận ngày 05/10/2018 và 220.000.000 đồng nhận ngày 17/7/2020.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 5.540.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 13/3/2020 đến ngày 13/5/2022 là 2.544.400.000 đồng, tổng số tiền là 8.084.000.000 đồng.

Tại bảng tính tổng số tiền gốc, lãi phát sinh từ ngày 12/5/2017 đến ngày 12/01/2018 giữa nguyên đơn và bị đơn (bút lục 48) thể hiện: tổng số tiền gốc và lãi là 4.102.000.000 đồng (tiền gốc 3.550.000.000 đồng, tiền lãi 552.000.000 đồng), lãi suất theo thỏa thuận 02%/tháng và ngày 24/01/2018 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 100.000.000 đồng (bút lục 50). Như vậy, tổng số tiền gốc nguyên đơn cho bị đơn vay là 3.650.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng ngày 13/3/2020 cho bị đơn vay số tiền 5.470.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 13/3/2020 (bút lục 07), giấy vay tiền được đánh máy, thể hiện năm 2020 có dấu hiệu bị tẩy xóa, tại giấy viết tay ngày 13/3/2019 của bị đơn (bút lục 39) thể hiện bị đơn vay của nguyên đơn tổng số tiền 5.470.000.000 đồng (670.000.000 đồng cộng với số tiền vay trước là 4.800.000.000 đồng), do đó có căn cứ xác định giấy vay tiền theo lời trình bày của nguyên đơn được xác lập năm 2019. Theo diễn biến của quá trình vay nợ thì số tiền 5.470.000.000 đồng là tiền gốc và lãi do nguyên đơn cộng lại, số tiền thực tế nguyên đơn cho bị đơn vay từ ngày 12/5/2017 đến ngày 24/01/2018 là 3.650.000.000 đồng.

Đối với bị đơn cho rằng số tiền đã trả cho nguyên đơn vào ngày 05/10/2018 là 214.000.000 đồng, ngày 17/7/2020 là 220.000.000 đồng, nguyên đơn không thừa nhận và không có chứng cứ nào khác thể hiện nguyên đơn đã

nhận số tiền này nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

Về tính lãi vay: nguyên đơn và bị đơn thoả thuận lãi suất 02%/tháng, tương đương 24%/năm vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, Tòa án sơ thẩm áp dụng lãi suất 20% để tính lãi vay là phù hợp.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: bản án sơ thẩm giải quyết vụ án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ gốc và lãi là có căn cứ; kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H và bà Cao Thị H1 và bị đơn Đặng Văn K. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 152/2022/DS-ST ngày 06/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn bà Cao Thị H1, ông Nguyễn Thiện Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Huỳnh Văn H) vắng mặt do có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Phần mở đầu của Giấy mượn tiền ngày 12/8/2018 có tên bà Đỗ Thị H4 nhưng phần cuối không có ký tên, lăn tay (bút lục 54). Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định bà Đỗ Thị H4 (là vợ ông Đặng Văn K) không liên quan đến các khoản vay nợ giữa ông K và ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1. Ông H và bà H1 chỉ cho ông K vay và chỉ yêu cầu ông K trả nợ vay nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc và không đưa bà Đỗ Thị H4 vào tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án và bản thân bà H4.

Tại Bản thỏa thuận và cam kết ngày 20/4/2020 (bút lục 56) trong phần nội dung có dấu lăn tay, họ tên của bà Đặng Thị Gái L, bà Đặng Thị L1, bà Đặng Thị Ú, bà Đặng Thị H5. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự đều xác định bà Đặng Thị Gái L, bà Đặng Thị L1, bà Đặng Thị U, bà Đặng Thị H5 là chị, em ruột của ông Đặng Văn K. Tòa án cấp sơ thẩm có triệu tập bà Đặng Thị Gái L (bút lục 129, 131), bà Đặng Thị U (bút lục 133, 134), bà Đặng Thị H5 (bút lục 127, 132) để làm việc nhưng bà U và bà H5 đều vắng mặt không có lý do và không cung cấp lời khai cho Tòa án, riêng bà Gái L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng không có ý kiến gì về vụ án. Tại Biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì ông Huỳnh Văn H xác định "*ông K là người trực tiếp lập*

Bản thỏa thuận và cam kết này, có ghi tên các anh em ông K gồm bà Đặng Thị Gái L, bà Đặng Thị L1, bà Đặng Thị U, bà Đặng Thị H5 và những người này đã lăn tay vào giấy thỏa thuận và cam kết do ông K lập. Mục đích là để làm tin cho tôi, họ hứa bán đất để trả nợ cho ông K nên tôi đã trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K. Các anh chị em của ông K không phải là người vay tiền tôi, chỉ có ông K vay tiền của tôi và các chị em của ông K không có nghĩa vụ gì đối với khoản vay của ông K, tôi chỉ cho cá nhân ông K vay và yêu cầu cá nhân ông K trả nợ cho tôi". Đồng thời phía bị đơn cũng xác định bà Đặng Thị Gái L, bà Đặng Thị L1, bà Đặng Thị U, bà Đặng Thị H5 không liên quan đến việc vay tiền và nghĩa vụ trả tiền vay của ông K. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Đặng Thị Gái L, bà Đặng Thị L1, bà Đặng Thị U, bà Đặng Thị H5 vào tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện

[2.1] Về số tiền vay

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn giao nộp chứng cứ sau:

- Giấy mượn tiền 12/5/2017 có nội dung: ông Đặng Văn K mượn của ông Huỳnh Văn H và bà Cao Thị H1 số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn 05 tháng; thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 284450 (số vào sổ: G23172) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 021811 (số vào sổ: H00309) đứng tên ông Đặng Văn K (bút lục 47).

- Giấy mượn tiền 17/8/2017 có nội dung: ông Đặng Văn K mượn của ông Huỳnh Văn H và bà Cao Thị H1 số tiền 300.000.000 đồng, đưa trước 40.000.000 đồng, còn lại 260.000.000 đồng đến ngày 24/8/2017 đưa tiếp; có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 190, tờ bản số 07, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương đứng tên ông Đặng Văn N; thời hạn 03 tháng (bút lục 45-46).

- Giấy mượn tiền 31/10/2017 có nội dung: ông Đặng Văn K mượn của ông Huỳnh Văn H và bà Cao Thị H1 số tiền 200.000.000 đồng; thời hạn 02 tháng (bút lục 41-42).

- Giấy mượn tiền ngày 12/01/2018 có nội dung: ông Khương m của ông H, bà H1 số tiền 50.000.000 đồng, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đặng Văn N (số 00068); thời hạn 01 tháng (bút lục 43).

- Văn bản đánh máy có tiêu đề "TỔNG SỐ TIỀN GỐC + LÃI PHÁT SINH TỪ NGÀY 12 THÁNG 5 NĂM 2017 TỚI NGÀY 12/01/2018" có nội dung:

"*1. 12/5/2017, gốc 2.000.000.000 đồng, 9 tháng lãi 12/02/2018, lãi 360.000.000 đồng.*

2. 12/5/2017, gốc 700.000.000 đồng, 9 tháng lãi 12/02/2018, lãi 126.000.000 đồng.

3. 24/8/2017, gốc 300.000.000 đồng, 7 tháng lãi 12/02/2018, lãi

42.000.000 đồng.

4. 31/10/2017, gốc 200.000.000 đồng, 9 tháng lãi 12/02/2018, lãi 12.000.000 đồng.

5. 12/12/2017, gốc 300.000.000, 2 tháng lãi 12/02/2018, lãi 12.000.000 đồng.

6. 12/01/2018, gốc 50.000.000 đồng.

TỔNG GỐC 3.550.000.000 (ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)

TỔNG LÃI: 552.000.000 (năm trăm năm mươi hai triệu đồng)

TỔNG TIỀN GỐC + LÃI: 4.102.000.000 (bốn tỷ một trăm lẻ hai triệu đồng)" (bút lục 48).

- Giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2018 có nội dung: ông K có mượn của ông H, bà H1 số tiền 100.000.000 đồng; thời hạn 01 tháng (bút lục 50).

- Văn bản viết tay có chữ ký, họ tên "Đặng Văn K, đề ngày 26/4/2018 có nội dung: trước sau cộng tiền gốc 4.102.000.000 + 100.000.000 = 4.202.000.000 đồng; tiền lãi 03 tháng 252.000.000 đồng, tổng 4.454.000.000 đồng; tính từ 12/01/2018 đến ngày 12/4/2018 (bút lục 49).

- Giấy mượn tiền ngày 12/8/2018 (đánh máy trên khổ giấy A4) có nội dung: ông Khương mượn của vợ chồng ông H, bà H1 số tiền 4.800.000.000 đồng; thời hạn 03 tháng; thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 021811 (số vào sổ H00309) do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 24/02/2005 đứng tên Đặng Văn K, Đỗ Thị H4; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 518286 (số vào sổ 00068 QSDĐ/H) do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 15/01/2002 đứng tên Đặng Văn N; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số AI 284450, H23172 (bút lục 40).

- Văn bản viết tay đề ngày 13/3/2019 có nội dung: ông Đặng Văn K có nhận của anh H, chị H1 số tiền là 670.000.000 đồng, ông K cam kết số tiền này và số tiền vay mượn trước cộng lại 4.800.000.000 đồng sẽ hoàn trả lại trong vòng ½ tháng; ở phần cuối nội dung có ghi "*4.800.000.000 đồng + 670.000.000 đồng = 5.470.000.000 đồng*" (bút lục 39).

- Văn bản viết tay trên khổ giấy vở học sinh *QTBOOK* đề ngày 13/7/2019 có nội dung: "*còn lại 05 tỷ để tôi lấy sổ làm thừa kế số tiền còn lại tính tiếp tới ngày công chứng tôi sẽ giải quyết dứt điểm cho anh H, chị H1 với số tiền lãi hiện tại là 5 tỷ từ ngày 13/7/2019 đến ngày công chứng thời gian bao nhiêu là tôi sẽ tính tiếp trong số tiền 5 tỷ còn lại…*" (bút lục 52).

- Giấy vay tiền đề ngày 13/3/2020 (đánh máy, có dùng bút mực sửa lại số "20" ở năm "2020) có nội dung xác nhận: ông K vay của bà H1, ông H số tiền 5.470.000.000 đồng; lãi suất 02%/tháng; thời hạn vay 15 ngày (bút lục 07).

- Bản thỏa thuận và cam kết ngày 20/4/2020 (dùng bút mực ghi ngày "20", tháng "04") có nội dung: ông K cùng các anh chị em là bà Đặng Thị Gái L, bà Đặng Thị L1, bà Đặng Thị H5, bà Đặng Thị Ú thống nhất với ông H, bà

H1 nội dung: ông K vay của ông H, bà H1 số tiền 7.111.000.000 đồng; các anh chị em của ông K đồng ý bảo lãnh cho ông K trong việc trả nợ cho vợ chồng ông H, ông K cùng với anh chị em liên đới để trả nợ cho vợ chồng ông H và bà H1 số tiền 7.111.000.000 đồng; cam kết: ngày 05/7/2020 ông K và các anh chị em trả 1.700.000.000 đồng; ông H và bà H1 chấp nhận cho gia đình ông K mượn lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi làm thủ tục kê khai di sản thừa kế phần tài sản của ông N chết để lại…; trong vòng 02 tháng kể từ ngày làm thủ tục kê khai di sản thừa kế thì ông K cùng với anh chị em trong gia đình ông K có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông H và bà H1 số tiền còn lại là 5.411.000.000 đồng (bút lục 55-56).

- Giấy mượn tiền 21/8/2020 có nội dung: ông Đặng Văn K mượn của ông Huỳnh Văn H và bà Cao Thị H1 số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 17/9/2020 có nhận thêm 20.000.000 đồng (bút lục 37).

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 03/11/2021 đối với ông Huỳnh Văn H thì ông H xác định nhiều lần cho ông K vay với tổng số tiền 5.470.000.000 đồng, hai bên lập Giấy vay tiền ngày 13/3/2020 để chốt các khoản vay trước đó; ngày 13/3/2020, ông H và bà H1 không giao cho ông K số tiền nào; ông H thừa nhận văn bản ban đầu ghi năm "2019" là bị sai nên ông H sửa lại năm "2020" (bút lục 108). Trong khi đó, ông Nguyễn Thiện Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H có trình bày ngày 13/3/2020 ông K mượn thêm số tiền 470.000.000 đồng là mâu thuẫn với lời khai của ông H (bút lục 110, 173 và Bản tự khai ngày 06/3/2023).

Tại Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, ông Huỳnh Văn H khai: "*…Tôi xác nhận Bản thỏa thuận và cam kết ngày 20/4/2020 là ghi số tiền ông K còn nợ tôi đối với tất cả các khoản vay từ trước đến ngày 20/4/2020 là 7.111.000.000 đồng, không phải là khoản vay nào khác của ông K và gia đình ông K và là số tiền vay còn nợ tôi khởi kiện trong vụ án này…*".

Người đại diện hợp pháp của bị đơn không xác định số tiền ông K vay của ông H, bà H1 là bao nhiêu. Bị đơn ông Đặng Văn K khai nhận từ năm 2012 đến năm 2015 nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông H và bà H1 nhưng không biết chính xác số tiền vay là bao nhiêu, khoảng hơn một tỷ đồng, lãi suất 4%/tháng (bút lục 114). Tuy nhiên, bị đơn không giao nộp được chứng cứ chứng minh thời gian vay tiền từ năm 2012 đến năm 2014, lãi suất 4%/tháng.

Như vậy, có cơ sở xác định giữa ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 và ông Đặng Văn K đã nhiều lần xác lập hợp đồng vay tài sản. Từ các chứng cứ nêu trên và lời khai của đương sự có căn cứ xác định Văn bản đánh máy có tiêu đề "TỔNG SỐ TIỀN GỐC + LÃI PHÁT SINH TỪ NGÀY 12 THÁNG 5 NĂM 2017 TỚI NGÀY 12/01/2018" (bút lục 48) là văn bản chốt tiền nợ vay của ông K đến ngày 12/01/2018 với số nợ gốc là 3.550.000.000 đồng; lãi suất 2%/tháng, tương đương số tiền 552.000.000 đồng. Chiếu theo cách tính lãi suất 2%/tháng trên số tiền vay gốc 3.550.000.000 đồng và lãi (tổng cộng là 4.102.000.000 đồng) nêu trên, thì tính đến ngày 26/4/2018 tiền lãi tương ứng với số tiền

252.000.000 đồng là phù hợp với Văn bản viết tay đề ngày 26/4/2018 (bút lục 49); tính đến ngày 12/8/2018 thì tiền lãi tương ứng với số tiền 356.320.000 đồng, cộng dồn lãi và gốc gần tương đồng với số tiền 4.800.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 12/8/2018 (bút lục 40); tiếp tục tính lãi đến ngày 13/3/2019 thì số tiền lãi là 672.000.000 đồng + 4.800.000.000 đồng = 5.472.000.000 đồng, gần tương đương với số tiền 5.470.000.000 đồng theo Văn bản viết tay đề ngày 13/3/2019 (bút lục 39). Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền ông K vay của ông H, bà H1 từ ngày 12 tháng 5 năm 2017 đến ngày 13 tháng 3 năm 2019 thì số tiền vay gốc là 3.650.000.000 đồng (gồm 3.550.000.000 đồng của các lần vay tiền ngày 12/5/2017, ngày 24/8/2017, ngày 31/10/2017, ngày 12/12/2017, ngày 12/01/2018 và 100.000.000 đồng của khoản vay ngày 24/01/2018) và 70.000.000 đồng (gồm các khoản vay: 50.000.000 đồng ngày 21/8/2020 và 20.000.000 đồng ngày 17/9/2020), số tiền còn lại theo các chứng cứ nguyên đơn cung cấp là tiền lãi suất là có cơ sở, logic, phù hợp với diễn biến quá trình vay tiền. Như vậy, tổng số nợ gốc bị đơn đã vay của nguyên đơn là 3.720.000.000 đồng.

[2.2] Về việc thanh toán tiền vay và lãi suất:

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định ông K đã trả tiền cho ông H và bà H1 nhiều lần gồm: ngày 05/9/2018 đã trả 295.000.000 đồng; ngày 05/10/2018 đã trả 214.000.000 đồng; ngày 03/7/2020 đã trả 300.000.000 đồng; ngày 05/7/2020 đã trả 1.700.000.000 đồng; vào tháng 9 và tháng 10 năm 2018, ông K trả cho ông H 509.000.000 đồng; ngày 17/7/2020 tại quán C1 trên đường P, ông K đã trả cho ông H số tiền 220.000.000 đồng; đồng thời, ông K còn xác định có trả cho ông H nhiều lần từ năm 2012 đến năm 2014 với số tiền khoảng 2.000.000.000 đồng, nhưng không có giấy tờ. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ thừa nhận đã nhận của ông K số tiền lãi gồm: 295.000.000 đồng vào ngày 05/9/2018; 300.000.000 đồng vào ngày 03/7/2020, tổng cộng là 595.000.000 đồng. Bị đơn không chứng minh được đã trả cho nguyên đơn số tiền như trình bày, đồng thời tại Kết luận giám định số 203/KL-KTHS(TL) ngày 22/5/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận: Chữ viết có nội dung "*Ngày 05/10/2018 anh H nhận thêm 214.000.000đ (Hai trăm mười bốn triệu chẵn) trên 01 (một) "Giấy đưa tiền", đề ngày 05/9/2018 (ký hiệu A) so với chữ viết đứng tên Huỳnh Văn H trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M8) không phải do cùng một người viết ra"*. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời khai của phía bị đơn đối với các khoản tiền đã trả ngoài các khoản nguyên đơn thừa nhận nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn có nhiều lời khai mâu thuẫn với nhau về số tiền mà ông K đã trả, cụ thể:

Tại Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương nguyên đơn ông Huỳnh Văn H khai "*chỉ nhận của ông K số tiền 300.000.000 đồng và 1.700.000.000 đồng, tổng cộng số tiền tôi đã nhận là 2.000.000.000 đồng. Do đó, tôi mới khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một yêu cầu ông K trả lại số tiền khoảng 5.400.000.000 đồng. Từ khi cho vay đến nay ông K không trả cho tôi bất*

kỳ số tiền lãi nào, số tiền 2.000.000.000 đồng nêu trên là số tiền gốc ông K đã trả, không nhận thêm số tiền 214.000.000 đồng vào ngày 05/10/2019 của ông K".

Theo Bản tự khai ngày 06/3/2023, ông Nguyễn Thiện Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định ông K trả cho vợ chồng ông H số tiền sau: ngày 05/9/2018 trả tiền lãi là 295.000.000 đồng; ngày 13/7/2019 trả tiền gốc là 470.000.000 đồng; ngày 03/7/2020 đã trả tiền lãi là 300.000.000 đồng.

Tại Biên bản làm việc ngày 24/02/2023 và tại phiên tòa, ông Nguyễn Thiện Đ xác định ông H có nhận của ông K số tiền 1.700.000.000 đồng cho khoản vay 7.111.000.000 đồng (đây là khoản vay hoàn toàn khác với khoản vay ông H khởi kiện ông K trong vụ án này).

Như vậy, đối chiếu với chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp, lời khai của đương sự, có cơ sở xác định:

Đối với số tiền 470.000.000 đồng, nguyên đơn thừa nhận là số tiền gốc bị đơn đã trả cho nguyên đơn, sau đó bị đơn mượn lại số tiền 470.000.000 đồng, thực chất đây là tiền lãi trong số tiền mà nguyên đơn chốt nợ vào ngày 13/3/2019 theo Văn bản viết tay đề ngày 13/3/2019 (bút lục 39), sau khi bị đơn trả cho nguyên đơn mới làm xác nhận vào ngày 13/7/2019 theo Văn bản viết tay đề ngày 13/7/2019 (bút lục 52). Bị đơn không xác định đã trả số tiền 470.000.000 đồng mà chỉ kháng cáo yêu cầu khấu trừ các khoản tiền mà nguyên đơn đã nhận là 214.000.000 đồng nhận ngày 05/10/2018 và 220.000.000 đồng nhận ngày 17/7/2020 nên không có căn cứ để xác định bị đơn đã trả số tiền 470.000.000 đồng.

Đối với số tiền 1.700.000.000 đồng: như phân tích ở trên, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều xác nhận có nhận của ông K số tiền 1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, người đại diện của nguyên đơn cho rằng số tiền 1.700.000.000 đồng nhận cho giao dịch khác đối với tiền vay 7.111.000.000 đồng, nhưng bản thân nguyên đơn ông Huỳnh Văn H lại thừa nhận là tiền ông K trả cho các khoản vay trên và khoản vay 7.111.000.000 đồng là tính gộp cho tất cả các khoản vay đến ngày 20/4/2018, cụ thể: tại Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/5/2023, ông Huỳnh Văn H khai: "*...Tôi xác định chỉ nhận được của ông K 300.000.000 đồng, trước đây khi đến Tòa án thành phố T thì ông K có đưa cho tôi 1.700.000.000 đồng, tổng cộng số tiền tôi đã nhận là 2.000.000.000 đồng. Số tiền tôi khởi kiện hiện nay là số tiền mà tôi đã cho mượn, sau khi đã trừ số tiền 2.000.000.000 đồng (số tiền cho mượn ban đầu tổng cộng khoảng 7.900.000.000 đồng, ông K đã trả 300.000.000 đồng và 1.700.000.000 đồng nên còn lại khoảng hơn 5.400.000.000 đồng)... Các anh chị em của ông K không phải là người vay tiền tôi, chỉ có ông K vay tiền của tôi và các chị em của ông K không có nghĩa vụ gì đối với khoản vay của ông K, tôi chỉ cho cá nhân ông K vay và yêu cầu cá nhân ông K trả nợ cho tôi. Tôi xác nhận Bản thỏa thuận và cam kết ngày 20/4/2020 là ghi số tiền ông K còn nợ tôi đối với tất cả các khoản vay từ trước đến ngày 20/4/2020 là 7.111.000.000 đồng, không phải là khoản vay nào*

khác của ông K và gia đình ông K và là số tiền vay còn nợ tôi khởi kiện trong vụ án này...". Xét tính hợp lý, logic diễn biến quá trình vay thì lời khai của ông H có cơ sở, phù hợp với tiền vay gốc và tiền lãi theo chứng cứ đã phân tích ở trên.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền ông K đã trả cho ông H, bà H1 tính đến thời điểm ngày 31/7/2020 là 2.295.000.000 đồng là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H, bà H1 cho ông K vay tiền với mức lãi suất 2%/tháng, tức 24%/năm là vượt quá lãi suất quy định nên từ đó căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm tính lại số tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm trên các khoản vay được xác định nêu trên là phù hợp. Như vậy, tính đến ngày 31/7/2020, số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà ông K phải chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng ông H, bà H1 là 2.258.527.800 đồng.

[2.3] Đối chiếu với số tiền lãi thực tế bị đơn đã trả cho nguyên đơn và tiền lãi theo quy định của pháp luật mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn như phân tích ở trên, thì bị đơn đã trả lãi nhiều hơn số tiền 36.472.200 đồng (2.295.000.000 đồng - 2.258.527.800 đồng). Cho nên số tiền ông K trả dư được khấu trừ vào tiền gốc 3.650.000.000 đồng - 36.472.200 đồng = 3.613.527.800 đồng.

Từ ngày 31/7/2020, ông K không trả tiền gốc và tiền lãi vay cho ông H, bà H1 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng vay tài sản nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi là có căn cứ. Do đó, tiền lãi trên số nợ gốc tính sau ngày 31/7/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 06/10/2022) là 1.579.914.655 đồng (3.613.527.800 đồng x 20% x 02 năm 02 tháng 06 ngày).

Đối với số tiền vay gốc 70.000.000 đồng phát sinh ngày 21/8/2020 và ngày 17/9/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vay không có lãi suất là chưa phù hợp vì quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều xác định tất cả các khoản vay đều thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi cho khoản vay này nên không đặt ra xem xét.

Do đó, tổng số tiền bị đơn còn nợ và phải chịu trách nhiệm trả cho bị đơn là 5.263.442.455 đồng (3.613.527.800 đồng (gốc) + 70.000.000 đồng (gốc) + 1.579.914.655 đồng (lãi)).

[2.4] Từ phân tích nêu trên, nhận thấy nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm khấu trừ các khoản tiền mà nguyên đơn đã nhận là 214.000.000 đồng nhận ngày 05/10/2018 và 220.000.000 đồng nhận ngày 17/7/2020 là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, xét việc vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là có thỏa thuận thống nhất về lãi suất, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên lãi suất *"Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án ..."* là chưa phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần sửa cách tuyên về

phần lãi suất trong bản án cho phù hợp tính kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 429, 463, 466, 468, 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 152/2022/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 đối với bị đơn ông Đặng Văn K.

Buộc ông Đặng Văn K có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 số tiền 5.263.442.455 đồng (năm tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày 07/10/2022 (sau ngày xét xử sơ thẩm), người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H, bà Cao Thị H1 đối với bị đơn ông Đặng Văn K về việc yêu cầu ông Đặng Văn K thanh toán số tiền 3.276.557.545 đồng (ba tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

3. Chi phí tố tụng: Bị đơn ông Đặng Văn K phải chịu 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) chi phí giám định, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Trúc